TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2020/KDTM-PT
Ngày: 10 và 16 tháng 11 năm 2020
V/v: tranh chấp hợp đồng kinh tế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thành
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Ông Nguyễn Xuân Tuấn
Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Giang-Thư ký Toà án.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:
Bà Nguyễn Thị Hường-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 16 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 190/2020/KTPT ngày 20/7/2020 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 581/2020/QĐXX-PT ngày 08/10/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 591/2020/QĐ-HPT ngày 23/10/2020 giữa:

* *Nguyên đơn:* Công ty CP giải pháp Tòa nhà T (nay là Công ty CP xây dựng công nghiệp DV); có địa chỉ tại: tầng 24 Tháp B, Tòa nhà 173 X, phường D, quận C, thành phố HN. Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Anh L, chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

Đại diện theo ủy quyền: ông Lê Tuấn Q, sinh năm 1993, có địa chỉ liên hệ tại: Tầng 21 Tòa nhà C, số 117 đường T, quận C, HN; Ông Phạm Quốc T; Địa chỉ: Đô thị D, quận H, HN. Ông Q có mặt; ông T vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Văn T- Luật sư Công ty TNHH B. Địa chỉ: Tầng 21 tòa nhà Charm Vit, số 117 đường số 117 đường T, quận C, HN. Ông T có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

* *Bị đơn:* Công ty CP cơ điện D ; có địa chỉ tại: Tầng 12, Tòa nhà B, số 1070 Đ, quận B, thành phố HN; có địa chỉ liên hệ tại: Tầng 3 Đơn nguyên 2, số 713 L, quận T, thành phố HN. Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Quốc K, chức vụ: Tổng giám đốc.
Đại diện theo ủy quyền: bà Chu Thị N, sinh năm 1997, có địa chỉ liên hệ tại: số 17 ngõ 169 phố T, quận Đ, HN. Bà N có mặt.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Trần Hoàng A, ông Trần Tuấn A- Luật sư Văn phòng Luật sư H, có địa chỉ tại: số 17 ngõ 169 phố T, quận Đ, HN. Ông Hoàng A có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án; ông Tuấn A vắng mặt.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Tập đoàn D; có địa chỉ tại: số 18 L, phường T, quận B, thành phố HN. Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Mạnh H, chức vụ: Tổng giám đốc. Vắng mặt.

2. Tổng Công ty CP xây lắp D ; có địa chỉ tại: CEO Building, số 36 P, phường M, quận N, thành phố HN. Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đình T, chức vụ: Tổng giám đốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

1. Đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/02/2010, Công ty CP giải pháp Tòa nhà T nay là Công ty CP xây dựng công nghiệp DV (gọi tắt là IBS) và Công ty CP cơ điện D (gọi tắt là PVME) đã ký kết hợp đồng kinh tế số: 05022010/HĐKT/PVME-IBS theo đó IBS là nhà thầu cung cấp thiết bị, đào tạo chuyển giao công nghệ, cài đặt cấu hình hệ thống BMS thuộc công trình viện DK tại địa chỉ 173 TK với giá trị hợp đồng trọn gói đã bao gồm VAT là 10.123.426.000 đồng. Ngoài ra 2 bên cũng thỏa thuận về phương thức thanh toán, tiến độ thực hiện và phạt do vi phạm hợp đồng như sau:

- Phương thức thanh toán: hai bên thống nhất thanh toán thành 04 đợt.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: từ 04 đến 08 tuần kể từ ngày ký hợp đồng.
- Nếu PVC E & C không thanh toán đúng hạn theo quy định trong hợp đồng thì PVCE & C phải chịu phạt số tiền bằng lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam quy định, tính từ ngày đến hạn thanh toán.

Trong hợp đồng này ở Điều 7 chỉ có khoản 7.1, không có Điều 8 nhưng lại có khoản 8.1 và 8.2 là do lỗi đánh máy.

Tiếp đó 2 bên đã ký kết phụ lục 1 của hợp đồng số 05022010 liệt kê chi tiết đơn giá và khối lượng các thiết bị được sử dụng trong hệ thống quản lý tòa nhà BMS và các phụ lục số 2,3,4 điều chỉnh về tiến độ thực hiện hợp đồng cũng như tiến độ thanh toán.

Sau khi ký kết hợp đồng 05022010 và các phụ lục kèm theo, IBS đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình và xuất hóa đơn tài chính cho PVME. Vì vậy hai bên đã tiến hành quyết toán giá trị hợp đồng số 05022010 với số tiền đã bao gồm VAT được ghi nhận là 8.866.589.694 đồng.

Đến ngày 16/4/2011, hai bên đã thống nhất lập biên bản về việc nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng.

Ngày 31/12/2012, hai bên đã tiến hành lập biên bản đối chiếu công nợ. Theo đó, PVME xác nhận còn nợ IBS số tiền phát sinh từ hợp đồng số 05022010 là 2.056.563.032 đồng.

Sau khi ký kết biên bản đối chiếu công nợ, IBS đã gửi nhiều văn bản yêu cầu PVME thanh toán dứt điểm công nợ. Tuy nhiên PVME vẫn cố tình không thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình. Ngày 07/01/2014, PVME đã có văn bản số 05/CV-CDDK khẳng định vẫn đang nợ IBS số tiền 2.056.563.032 đồng và đã cam kết thanh toán công nợ cho IBS trong thời gian sớm nhất nhưng không ấn định ngày thanh toán cụ thể.

IBS căn cứ hợp đồng ngày 5/2/2010, các hóa đơn VAT mà IBS đã xuất cho PVME, các biên bản nghiệm thu, các biên bản làm việc và các biên bản đối chiếu công nợ, biên bản xác nhận nợ và một số tài liệu khác do chính PVME cung cấp

trong quá trình làm việc để yêu cầu phía PVME thanh toán số tiền 2.056.563.032 đồng.

Về việc nghiệm thu theo điều 13 của hợp đồng thì pháp luật không quy định bắt buộc phải lập biên bản nghiệm thu có sự tham gia của bốn bên là: Nguyên đơn, bị đơn và Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát.

Ngày 16/4/2011, giữa bị đơn và nguyên đơn ký biên bản (không số) nghiệm thu nội bộ lắp đặt và bàn giao công trình hệ thống quản lý tòa nhà.

Hai bên đã nghiệm thu tất cả khối lượng công việc, khối lượng thi công theo đúng như phạm vi được thực hiện trong hợp đồng ngày 5/2/2010. Kết quả của việc nghiệm thu: Về khối lượng đã hoàn thành đầy đủ theo hồ sơ thiết kế và theo thực tế đạt được. Tại phần kết luận các biên bản nghiệm thu, các bên thể hiện chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục để đưa vào sử dụng và các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

Nay IBS khởi kiện yêu cầu:

- Buộc PVME thanh toán số tiền nợ gốc phát sinh từ hợp đồng số 05022010 là 2.056.563.032 đồng.

- Buộc PVME phải thanh toán tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ khoản nợ gốc nêu trên theo quy định của pháp luật tạm tính từ ngày 07/01/2014 (ngày có công văn 05/CV-CĐDK) đến ngày 14/11/2017 (ngày nguyên đơn có bản tự khai) là 1.359.112.180 đồng và tiếp tục tính lãi cho tới thời điểm PVME hoàn thành nghĩa vụ thanh toán công nợ đến thời điểm vụ việc được đưa ra xét xử, theo mức lãi suất 13,5%/năm. Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

2. Bị đơn là Công ty CP cơ điện D (PVME) trình bày:

Công ty CP cơ điện D (sau đây viết tắt là PVME) thừa nhận ngày 05/02/2010 có ký kết hợp đồng số 05022010/HĐKT/PVME-IBS với Công ty CP giải pháp Tòa nhà T (IBS) đúng như IBS đã trình bày. Tuy nhiên, tại điều 6 của hợp đồng 05022010/HĐKT/PVME-IBS hai bên có quy định về điều kiện thanh toán "*Ngay sau khi nhận được đủ số lượng hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định phù hợp với kỳ thanh toán và nhận được thanh toán từ chủ đầu tư, Bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 10 ngày làm việc….*"

Nhưng cho đến nay PVME vẫn chưa nhận đủ số lượng hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định. Theo quy định tại điều 6 của hợp đồng thì "Hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định" ngoài hóa đơn thì nhất thiết phải bao gồm …. "Biên bản nghiệm thu theo quy định". Mà theo điều 13 của hợp đồng kinh tế số: 05022010/HĐKT/PVME-IBS thì biên bản nghiệm thu theo quy định là phải đảm bảo " *Bên A, bên B, chủ đầu tư và nhà tư vấn thực hiện nghiệm thu công việc hoàn thành theo luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 và nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của chính phủ….*" Thực tế hồ sơ thanh toán của IBS gửi PVME không có biên bản nghiệm thu theo quy định theo đúng quy định tại điều 13 của hợp đồng. Không có biên bản nghiệm thu nào có chữ ký phê duyệt của chủ đầu tư là Ban xây dựng Tập đoàn D (PVN).

Ngày 16/4/2011, giữa PVME và IBS có ký *Biên bản nghiệm thu nội bộ lắp đặt và bàn giao công trình hệ thống quản lý tòa nhà.* Biên bản này chỉ được ký giữa 2 bên PVME và IBS chứ không được thông qua 4 bên (trong đó nhất thiết phải có chủ đầu tư là PVN) và cũng không được theo chu trình nghiệm thu của pháp luật như quy định tại điều 13 của hợp đồng. Như vậy theo PVME thì biên

bản nghiệm thu nội bộ lắp đặt và bàn giao công trình hệ thống quản lý tòa nhà là không hợp lệ.

Bên cạnh đó, do hệ thống BMS của IBS cung cấp không kết nối được với hệ thống ACC nên một tháng sau ngày 24/5/2011 PVME đã tổ chức cuộc họp với tất cả 03 nhà thầu cung cấp các hệ thống này và tại cuộc họp đại diện IBS là ông Hoàng Hà đã thừa nhận hệ thống BMS do IBS cung cấp không kết nối được hệ thống ACC do phần mềm của hai hệ thống này không tương thích, hỗ trợ nhau. Vì vậy Biên bản bàn nghiệm thu nội bộ lắp đặt và bàn giao công trình hệ thống quản lý tòa nhà ngày 16/4/2011 và Biên bản ngày 15/4/2011 vốn dĩ chưa có giá trị pháp lý do thiếu chữ ký, con dấu của chủ đầu tư PVN nay không còn giá trị về cả kỹ thuật. Cho đến nay lỗi này IBS vẫn chưa khắc phục được nên chủ đầu tư PVN chưa ký phê duyệt Biên bản nghiệm thu theo quy định.

Như vậy hồ sơ thanh toán của IBS không đảm bảo là hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định như điều 6 của hợp đồng, do hồ sơ quyết toán của IBS chưa được chủ đầu tư phê duyệt như quy định tại điều 20 của hợp đồng nên chưa làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán của PVME cho IBS.

Việc IBS đưa ra và căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2012 để cho rằng hai bên đã nghiệm thu bàn giao, đã quyết toán và xác nhận công nợ là một sự nhầm lẫn, vì tại điều 20 của hợp đồng số 05022010/HĐKT/PVME-IBS quy định rõ: *Bên B có trách nhiệm hỗ trợ bên A lập và nộp hồ sơ quyết toán….. để trình chủ đầu tư phê duyệt.* Nên tất cả các tài liệu như *"Biên bản nghiệm thu nội bộ lắp đặt và bàn giao công trình hệ thống quản lý tòa nhà ngày 16/4/2011"* và *"Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2012"* ký riêng giữa PVME và IBS, rồi xuất hóa đơn….chính là việc IBS thực hiện nghĩa vụ (mang tính thủ tục) hỗ trợ bên A lập và nộp hồ sơ quyết toán để trình chủ đầu tư phê duyệt theo điều 20 của hợp đồng và hồ sơ này chỉ có giá trị pháp lý sau khi được chủ đầu tư PVN phê duyệt, còn nếu không được chủ đầu tư PVN phê duyệt thì các văn bản này không có giá trị pháp lý gì.

Cũng tại điều 6 của hợp đồng thì PVME chỉ phát sinh nghĩa vụ thanh toán cho IBS khi "Nhận được thanh toán từ chủ đầu tư". Tuy nhiên do hệ thống BMS của IBS cung cấp không kết nối, không đồng bộ hóa với hệ thống ACC và cho đến nay vẫn chưa khắc phục được nên hạng mục này chưa được chủ đầu tư PVN nghiệm thu, chưa có "*biên bản nghiệm thu theo quy định"* nên cũng chưa có *"Hồ sơ quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt"*. Vì vậy đương nhiên PVME cũng chưa nhận được đủ thanh toán từ chủ đầu tư.

Bị đơn có ký biên bản xác nhận công nợ và công văn số 05 như nguyên đơn trình bày tuy nhiên đó chỉ là một trong những chứng từ thanh toán chứ không phải là nghĩa vụ bị đơn phải trả nợ vì theo điều 20 của hợp đồng thì hai bên phải hỗ trợ nhau về thủ tục để chủ đầu tư thanh toán.

Trong hợp đồng, Điều 7 chỉ có khoản 7.1, không có Điều 8 nhưng lại có khoản 8.1 và 8.2 là do lỗi đánh máy.

Vì những căn cứ trên, PVME cho rằng yêu cầu khởi kiện của IBS là hoàn toàn không có căn cứ, PVME không chấp nhận yêu cầu của IBS.

Cuộc họp ngày 24/5/2011 với sự tham gia của PVME, IBS, Công ty ROOT, Công ty BM để giải quyết tồn tại Dự án Viện DK . Tại cuộc họp này các bên bàn bạc việc chủ đầu tư không chấp thuận ký biên bản bàn giao và đưa vào sử dụng cho hệ thống BMS cung cấp không tương thích và không kết nối giữa hệ thống

BMS và ACC. Theo đại diện của IBS tại cuộc họp thì điều khiển của các hệ thống không kết nối dược là do phần mềm của Johnson không có sự hỗ trợ. Các bên cũng đưa ra một số giải pháp nhằm khắc phục sự cố này. Sau cuộc họp này đến nay, nguyên đơn chưa khắc phục được.

- Bị đơn có nhận được công văn số 216/ĐNTT ngày 19/11/2015 của nguyên đơn và Bị đơn có công văn số 11/CV-CDDK-KTTC ngày 20/01/2016 trả lời công văn 216 của nguyên đơn:

"... đề nghị IBS kiểm tra lại toàn bộ nội dung hợp đồng, nội dung thực hiện kiểm tra với thực tế giải pháp và kết nối mà IBS đã thực hiện được trả lời chúng tôi bằng văn bản để làm cơ sở quyết toán (trên tinh thần những mục không thực hiện/Không thực hiện được sẽ không được thanh toán cả phần thiệt bị liên quan). Đề nghị IBS chuyển cho chúng tôi hồ sơ liên quan, bản sao y có bản gốc đối chiếu (có đủ biên bản xác nhận của PVME/CĐT về việc hoàn thành dự án để đảm bảo thanh toán số tiền 2.056.563.032đ..."

Tuy nhiên, nguyên đơn không thực hiện theo nội dung công văn số 11/CV-CDDK-KTTC ngày 20/1/2016.

Bốn bên chưa lập biên bản nghiệm thu việc hoàn thành công việc theo như yêu cầu của điều 13 hợp đồng.

Ngày 16/4/2011, giữa bị đơn và nguyên đơn ký biên bản (không số) nghiệm thu nội bộ lắp đặt và bàn giao công trình hệ thống quản lý tòa nhà. Tuy nhiên, biên bản này không có mặt chủ đầu tư và Tư vấn giám sát nên chưa phải là căn cứ chứng minh nguyên đơn đã hoàn thành công việc để yêu cầu bị đơn thanh toán tiền công.

Hai bên đã đánh giá các hạng mục về xây dựng trong đó có phần về tiến độ lắp đặt thiết bị thì không ghi rõ về ngày hoàn thành. Về công suất đưa vào vận hành trong đó có nói rõ phần kết nối phòng cháy chữa cháy nhưng không nói rõ đã hoàn thành hay chưa. Trong đó tất cả các phần đánh giá các hạng mục đều nêu ý kiến là đạt yêu cầu. Nhưng biên bản này chỉ là nội bộ của hai bên, chỉ là căn cứ để chủ đầu tư phê duyệt. Còn để phê duyệt theo điều 13 của hợp đồng thì chưa được chủ đầu tư phê duyệt.

** Bị đơn có yêu cầu phản tố với nội dung như sau:*

Tại biên bản cuộc họp ngày 24/5/2011 do PVME chủ trì với 03 nhà thầu cung cấp các hệ thống điều khiển cho tòa nhà dự án Viện DKthì cấu hình hệ thống BMS do IBS cung cấp đã không tương thích, cấu hình, đồng bộ với hệ thống ACC- tức là hệ thống BMS không thể điều khiển toàn bộ các hệ thống có điện của tòa nhà như hợp đồng đặt ra. Cũng tại cuộc họp này, IBS đã chủ động đưa ra 3 giải pháp để khắc phục. Tuy nhiên, thực tế đến nay lỗi này chưa được khắc phục. Vì vậy chủ đầu tư PVN chưa cho nghiệm thu hoàn thành, chưa phê duyệt quyết toán và chưa thanh toán. Tức là về mặt pháp lý đến nay IBS vẫn đang khắc phục sự cố chưa xong, tức là hợp đồng vẫn đang thực hiện. Như vậy IBS đã vi phạm quy định về tiến độ quy định tại điều 7 của hợp đồng và cả 04 phụ lục hai bên đã ký nên phải bị phạt cho PVME theo quy định tại điều 18 của hợp đồng.

Theo điều 18 của hợp đồng, nên nguyên đơn phải chịu phạt 12% của giá trị hợp đồng là: 8.864.860.494 đồng x 12% = 1.063.783.259 đồng.

Ngoài ra nguyên đơn thay đổi rất nhiều vật tư thiết bị so với hợp đồng nên yêu cầu nguyên đơn phải trả bị đơn 562.251.158 đồng .Tuy nhiên do chủ đầu tư

chưa nghiệm thu đối với sự thay đổi này nên bị đơn không có căn cứ để tính giá trị giảm trừ và xuất trình cho Tòa án.

** Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:* PVME có yêu cầu phản tố đối với IBS và đề nghị Tòa án buộc IBS phải bồi thường thiệt hại, phạt do vi phạm hợp đồng. IBS nhận thấy quan điểm và yêu cầu nói trên của PVME là hoàn toàn không phù hợp với quy định của pháp luật bởi lẽ:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, thì thời hiệu khởi kiện là 02 năm. Tuy nhiên, kể từ thời điểm PVME cho rằng quyền lợi của mình bị xâm phạm khi ký kết biên bản nghiệm thu ngày 16/4/2011 đến nay đã hơn 05 năm, tức đã hết thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, IBS cho rằng PVME đã mất quyền yêu cầu IBS bồi thường thiệt hại (nếu có). Hơn nữa, PVME cũng không thể cung cấp được bất kỳ chứng cứ hợp lệ nào chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ hợp pháp theo quy định của pháp luật. Nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của PVME.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Tập đoàn D trình bày:

Tập đoàn D (sau đây viết tắt là PVN) là chủ đầu tư. Tổng Công ty CP xây lắp D (PVC) là nhà thầu dự án "Văn phòngViện DK ". Công ty CP cơ điện D (PVME) là nhà thầu phụ.

Theo yêu cầu của Tòa án, ngày 16/5/2019 Tập đoàn D đã có công văn số 2433/DKVN-PC&KTr cung cấp thông tin tài liệu gửi cho Tòa án nhân dân quận B . Tài liệu gồm:

- Công văn số 1034/TCKT ngày 08/05/2019 của Ban tài chính- Kế toán Tập đoàn D có nêu rõ số tiền chủ đầu tư chưa thanh toán cho Tổng thầu là 5.115.154.122 đồng (Do nhà thầu PVC chưa hoàn thành một số công việc thuộc trách nhiệm của PVC đối với Dự án (thang máy chưa kết nối được với hệ thống BMS, sửa chữa các khiếm khuyết….) và chưa làm thủ tục thanh lý các Hợp đồng xây lắp).
- Quyết định số 10800/QĐ-DKVN ngày 25/11/2011.
- Công văn nội bộ số 782/2011/XD ngày 08/12/2011 của Ban xây dựng gửi Ban tài chính kế toán - Tập đoàn D.
- Công văn nội bộ số 1653/2011/XD ngày 08/12/2011 của Ban tài chính kế toán- trình Phó Tổng giám đốc Tập đoàn D.

Văn phòng Viện DKđã được Chủ đầu tư (Tập đoàn D) phê duyệt quyết toán nhưng do tại thời điểm phê duyệt còn tồn tại một số công việc như: hệ thống quản lý tòa nhà BMS do Công ty CP giải pháp Tòa nhà T cung cấp chưa kết nối được với hệ thống thang máy.

Cụ thể, Tại điều 3 của Quyết định số 10800/QĐ-DKVN ngày 25/11/2011 của Tập đoàn D (chủ đầu tư dự án phê duyệt quyết toán dự án Tòa nhà văn phòng Viện DK) có ghi rõ: "*Giữ lại một khoản chi phí do tại thời điểm phê duyệt quyết toán PVC chưa kết nối với hệ thống thang máy với BMS….*"

Lỗi cụ thể không kết nối được như thế nào là do Công ty cổ phần giải pháp Tòa nhà Thông Minh và Công ty CP cơ điện D tự xem xét giải quyết, Tập đoàn Dầu khí không can thiệp.

Việc Tổng Công ty CP xây lắp D giữ lại khoản tiền 440.553.868 đồng không thanh toán cho Công ty CP cơ điện D , chúng tôi không nắm được, khoản nợ này không thuộc trách nhiệm của Tập đoàn D.

3.2. Tổng Công ty CP xây lắp D có văn bản trình bày ý kiến như sau:

Công trình văn phòng Viện DK , địa chỉ số 173 T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội được khởi công xây dựng ngày 06/4/2008, đã hoàn thành, bàn giao cho Chủ đầu tư đưa vào khai thác sử dụng ngày 28/08/2010.

Tại dự án trên Tổng Công ty CP xây lắp D ký với Chủ đầu tư 4 hợp đồng, đã tổ chức thi công và bàn giao cho Chủ đầu tư đúng tiến độ, đã hoàn thành quyết toán các hợp đồng, đã tổ chức thi công và bàn giao cho Chủ đầu tư đúng tiến độ, đã hoàn thành các hợp đồng từ năm 2013 cụ thể như sau:

Ngày 01/8/2008, Ban QLDA đã ký với Tổng công ty PVC Hợp đồng số 01-KH/2008/HĐ-BPB thi công hạng mục cọc thử công trình Viện Dầu khí, giá trị hợp đồng 565.957.000 đồng (bao gồm thuế VAT) và các phụ lục hợp đồng.

Ngày 25/11/2008 Ban QLDA nghiệm thu và quyết toán cho PVC, PVC đã phát hành hóa đơn GTGT cho Ban QLDA, giá trị là 565.957.000 đồng (bao gồm thuế VAT).

Ngày 08/08/2008 Ban QLDA đã ký với Tổng công ty PVC Hợp đồng số 68/2008/HĐ-BPB thi công hạng mục cọc đại trà và tường vây, thuộc Công trình Văn phòng Viện Dầu khí, giá trị hợp đồng tạm tính là 94.716.000.000 đồng (bao gồm thuế VAT) và các phụ lục hợp đồng.

Năm 2011 Ban QLDA nghiệm thu và quyết toán cho PVC, PVC đã phát hành hóa đơn GTGT cho Ban QLDA, giá trị là 98.419.447.000 đồng (bao gồm thuế VAT).

Ngày 06/3/2009, Ban QLDA đã ký với Tổng công ty PVC Hợp đồng số 22/2009/HĐ-BPB về việc thi công hạng mục móng và tầng hầm thuộc Công trình Văn phòng Viện Dầu khí, giá trị Hợp đồng tạm tính là 87.668.703. 000 đồng (bao gồm thuế VAT) và các phụ lục hợp đồng. Phạm vi công việc: nhà thầu sẽ thực hiện việc thi công hạng mục móng và tầng hầm theo yêu cầu của Ban QLDA.

Ban QLDA nghiệm thu và quyết toán cho PVC, PVC đã phát hành hóa đơn GTGT cho Ban QLDA, giá trị là 75.128.966 đồng (bao gồm thuế VAT).

Ngày 03/4/2009, Ban QLDA đã ký với Tổng công ty PVC Hợp đồng số 22/2009/HĐ-BPB về việc thi công xây dựng phần thân, cung cấp lắp đặt thiết bị, hoàn thiện công trình và hạ tầng kỹ thuật, Công trình văn phòng Viện dầu khí, giá trị hợp đồng tạm tính là 626.117.000.000 đồng (phần xây dựng 406.687.000.000 đồng, phần cung cấp và lắp đặt thiết bị 219.430.000.000 đồng, bao gồm thuế VAT và các phụ lục hợp đồng).

Ban QLDA nghiệm thu và quyết toán cho PVC, PVC đã phát hành hóa đơn GTGT cho Ban QLDA là 765.930.631.513 đồng.

Ngày 27/11/2009 Ban điều hành các dự án của Tổng công ty PVC tại Hà Nội đã ký với Công ty CP cơ điện D hợp đồng số 37/2009/HĐXD-BĐHHN về việc Cung cấp và lắp đặt thiết bị gói thầu số 06: Hệ thống điện nhẹ và gói thầu số 07: Hệ thống quản lý tòa nhà (BMS), hệ thống giám sát năng lượng (PMS) hệ thống kiểm soát ra vào, âm thanh, camera, giá trị hợp đồng là 55.158.756.000 đồng.

Tháng 11/2011 Ban điều hành các dự án của Tổng công ty PVC tại Hà Nội đã ký với Công ty CP cơ điện D hồ sơ quyết toán hợp đồng trên với giá trị 60.724.661.000 đồng. Tổng công ty PVC đã thanh toán cho Công ty CP cơ điện D đầy đủ theo quy định của hợp đồng.

Tổng Công ty CP xây lắp D không có ý kiến gì về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế giữa hai Công ty CP giải pháp Tòa nhà T với Công ty Cổ phần cơ điện DK .

** Tại bản án sơ thẩm số 10/2016/KDTM-ST ngày 30/9/2016 Tòa án nhân dân quận B đã quyết định:*

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty CP giải pháp tòa nhà thông minh.

Công ty CP cơ điện D phải trả Công ty CP giải pháp Tòa nhà T tiền gốc: 2.056.563.032 đồng và tiền lãi chậm thanh toán (tính đến ngày 28/9/2016): 1.044.354.328 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 3.109.917.360 đồng.

- Bác yêu cầu phản tố của Công ty CP cơ điện D .
- Công ty CP cơ điện D phải chịu án phí.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn có kháng cáo.

** Tại bản án phúc thẩm số 44/2017/KDTM-ST ngày 14/6/2017 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:*

Hủy bản án sơ thẩm số 10/2016/KDTM-ST ngày 30/9/2016 của Tòa án nhân dân quận B , với lý do được tóm tắt như sau:

- Về thủ tục kháng cáo: Cấp sơ thẩm không kiểm tra đơn kháng cáo để đánh giá tính hợp pháp của việc kháng cáo.
- Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm về thu thập chứng cứ, chưa thực hiện việc đối chất và yêu cầu các bên đương sự xuất trình chứng cứ để làm rõ yêu cầu khởi kiện; tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện là bản phô tô nhưng cấp sơ thẩm không đối chiếu bản gốc.
- Về nội dung:

Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn (Đơn khởi kiện ngày 06/1/2016) khi căn cứ vào Biên bản nghiệm thu nội bộ lắp đặt và bàn giao hệ thống quản lý tòa nhà lập ngày 16/4/2011 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2012 nhưng không nhận định là căn cứ vào tài liệu nào để tính thời hiệu khởi kiện?

Nếu căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 31/12/2012 thì đến ngày nộp đơn khởi kiện đã là 3 năm 6 ngày. Còn nếu tính từ ngày bị đơn có công văn số 216/CV-CDDK-KTTG ngày 20/1/2016 gửi IBS thì thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn vẫn còn. Tuy nhiên đối với yêu cầu phản tố của bị đơn theo đơn phản tố ngày 05/3/2016 và Biên lai nộp tiền tạm ứng phải tố của bị đơn không được Cấp sơ thẩm không chấp nhận với nhận định đã hết thời hạn phản tố là không hợp lý vì cùng lấy mốc tính thời hiệu khởi kiện cho Nguyên đơn là công văn số 216/CV-CDDK-KTTG ngày 20/1/2016 thì bị đơn cũng phải được xem xét về thời hiệu phản tố theo công văn này mới công bằng, hợp lý.

** Tại bản án sơ thẩm số 20/2020/KDTM-ST ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân quận B đã xử:*

1/ Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của Công ty CP cơ điện D đối với Công ty CP giải pháp Tòa nhà T (nay là Công ty CP xây dựng công nghiệp DV).

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty CP giải pháp Tòa nhà T (nay là Công ty CP xây dựng công nghiệp DV) đối với Công ty CP cơ điện D về yêu cầu thanh toán tiền theo hợp đồng kinh tế.

Công ty CP cơ điện D phải trả Công ty CP giải pháp Tòa nhà T (nay là Công ty CP xây dựng công nghiệp DV) số tiền: 2.056.563.032 đồng.

3/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty CP cơ điện D đối với Công ty CP giải pháp Tòa nhà T (nay là Công ty CP xây dựng công nghiệp DV).

Công ty CP giải pháp Tòa nhà T (nay là Công ty CP xây dựng công nghiệp DV) phải trả Công ty CP cơ điện D số tiền: 1.063.783.259 đồng.

4/ Bù trừ nghĩa vụ: Công ty CP cơ điện D phải trả Công ty CP giải pháp Tòa nhà T (nay là Công ty CP xây dựng công nghiệp DV) số tiền: 992.779.773 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn kháng cáo.

- Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn;

- Bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tuyên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 2.056.563.032 đồng tiền gốc trong khi thực tế nguyên đơn vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ cấu hình hệ thống BMS của tòa nhà.

Tại tòa án cấp phúc thẩm và phiên tòa hôm nay:

* Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày luận cứ bảo vệ có các nội dung chính sau:

Các bên không có tranh chấp về giá trị khoản tiền phải thanh toán hơn 02 tỷ đồng như Tòa án sơ thẩm đã xác định;

Hệ thống BMS đang có tranh chấp là hệ thống điện nhẹ trong tòa nhà Viện dầu khí;

PVC là tổng thầu đã ký hợp đồng xây dựng với nhiều nhà thầu trong đó có PVME và PVME đã ký các hợp đồng với nhiều nhà thầu phụ trong đó có IBS (nguyên đơn);

Theo hợp đồng thì hệ thống BMS của Công ty IBS phải kết nối được với các hệ thống tiện ích khác của tòa nhà như hệ thống an ninh, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, cung cấp nước... và thang máy. Thực tế hiện nay tòa nhà đã hoạt động bình thường và hệ thống BMS đã kết nối được với tất cả chỉ có hệ thống thang máy là không kết nối được. Điều đó cho thấy việc không kết nối được không phải là do lỗi của IBS (nguyên đơn);

Các biên bản nghiệm thu lập ngày 28/10/2010 và phụ lục (03A, 03B) đã thể hiện lỗi không kết nối được giữa hệ thống BMS và thang máy là do lỗi của thang máy;

Công văn số 05 năm 2014, PVME đã xác định nghĩa vụ trả nợ IBS rồi.

Yêu cầu phản tố của bị đơn về phạt vi phạm đã hết thời hiệu.

* Bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày luận cứ bảo vệ có các nội dung chính sau:

Liên quan đến hệ thống BMS chưa kết nối được với thang máy thì Chủ đầu tư (PVC) chưa thanh toán hết cho PVME theo hợp đồng;

Lỗi không kết nối được giữa BMS và hệ thống thang máy thì cơ quan giám định chưa kết luận được là vì lý do gì;

Luật xây dựng cho phép phạt vi phạm đến 12% của vi phạm nên yêu cầu của bị đơn là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ gì mới so với các tài liệu do Tòa án trước đây đã thu thập.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Tập đoàn D và Tổng Công ty CP xây lắp D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án đã kết luận: bản án Tòa án sơ thẩm xử là có căn cứ, bác kháng cáo của cả nguyên đơn và bị đơn, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm; về án phí phúc thẩm đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau phần hỏi và tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

- Về thẩm quyền giải quyết: tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng kinh tế *"Cung cấp thiết bị và đào tạo chuyển giao công nghệ, cài đặt cấu hình hệ thống BMS"*. Bị đơn là Công ty CP cơ điện D , có trụ sở tại: tầng 12 Tòa nhà Biển Bắc, số 1070 Đê La Thành, quận B , Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận B thụ lý và giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Tập đoàn D và Tổng Công ty CP xây lắp D đã được Toà án tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

Về áp dụng pháp luật: Căn cứ Hợp đồng kinh tế hai bên ký kết ngày 05/2/2010 thì đây là hợp đồng mua bán hàng hóa. Tuy nhiên, về điều kiện nghiệm thu thì các bên có thỏa thuận áp dụng Luật xây dựng. Do vậy, Luật thương mại ban hành năm 2005 và Luật xâ dựng ban hành năm 2003 sẽ được áp dụng để giải quyết tranh chấp này.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 05/02/2010, nguyên đơn và bị đơn ký kết hợp đồng kinh tế số 05022010/HĐKT/PVME-IBS, theo đó nguyên đơn là nhà thầu cung cấp thiết bị, đào tạo chuyển giao công nghệ, cài đặt cấu hình hệ thống BMS thuộc công trình viện DKtại địa chỉ 173 TK với giá trị hợp đồng trọn gói đã bao gồm VAT là 10.123.426.000 đồng. Sau đó, hai bên ký các phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá trị hợp đồng xuống còn 8.864.860.494 đồng.

Ngày 31/12/2012, hai bên ký biên bản đối chiếu công nợ. Theo đó, bị đơn xác nhận tính đến ngày 31/12/2012 còn nợ nguyên đơn số tiền phát sinh từ hợp đồng số 05022010/HĐKT/PVME-IBS là 2.056.563.032 đồng.

- Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả 2.056.563.032 đồng và lãi chậm trả từ ngày có công văn số 05 ngày 07/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/5/2020) với mức lãi suất chậm trả 13,5%/năm là 1.773.067.227 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 3.829.630.258.64 đồng.

Về phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng: tại điều 6 của hợp đồng kinh tế số 05022010/HĐKT/PVME-IBS quy định về điều kiện thanh toán *"...Ngay sau khi nhận được đủ số lượng hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định phù hợp với kỳ thanh toán và nhận được thanh toán từ chủ đầu tư, bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 10 ngày làm việc.."*. Đó là hai điều kiện cần (*khi nhận được đủ số lượng hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định phù hợp với kỳ thanh toán)* và điều kiện đủ (*nhận được thanh toán từ chủ đầu tư).* Tuy nhiên, trên thực tế cho đến nay cả hai điều kiện cần và đủ nêu trên chưa xảy ra, bị đơn cũng chưa nhận được đủ thanh toán từ chủ đầu tư nên nguyên đơn không có căn cứ để yêu cầu bị đơn thanh toán. Mặt khác, nguyên đơn vẫn chưa hoàn thành công việc đã nhận, vẫn đang khắc phục sự cố cấu hình hệ thống BMS do nguyên đơn cung cấp không tương thích, đồng bộ với hệ thống ACC (không thể điều khiển đồng bộ toàn bộ tòa nhà như hợp đồng đặt ra).

Về phía nguyên đơn cho rằng việc nghiệm thu hoàn thành công việc giữa nguyên đơn, bị đơn, chủ đầu tư và nhà tư vấn giám sát là không cần thiết và pháp luật không quy định. Nguyên đơn đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng đặt ra.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án hai bên đều xác nhận có ký biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2012 để xác nhận công nợ liên quan đến hợp đồng kinh tế 05022010 /HĐKT/PVME-IBS. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn vì lý do công trình chưa được chủ đầu tư nghiệm thu và thanh toán.

Tại công văn số 05/CV-CĐDK ngày 07/01/2014 của bị đơn gửi nguyên đơn thì bị đơn xác nhận còn nợ 2.056.563.032 đồng và sẽ tiến hành thanh toán cho nguyên đơn trong thời gian sớm nhất ngay sau khi nhận được nguồn tiền giải ngân từ Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Do đó, nguyên đơn, căn cứ vào công văn số 05/CV-CĐDK ngày 07/01/2014 của bị đơn để yêu cầu bị đơn thanh toán là còn trong thời hiệu khởi kiện.

Theo công văn số 2935/XLDK- TCHC ngày 12/9/2018 của Tổng Công ty CP xây lắp D trả lời Tòa án cấp sơ thẩm thì tháng 11 năm 2011 Ban điều hành các dự án của Tổng Công ty CP xây lắp D đã ký với Công ty CP cơ điện D hồ sơ quyết toán liên quan đến công trình tại Viện DK tại địa chỉ 173 T. Tổng Công ty CP xây lắp D đã thanh toán cho Công ty CP cơ điện D đầy đủ theo quy định của hợp đồng. Cũng tại công văn số 3610/XLDK-TCKT ngày 19/11/2018 của Tổng Công ty CP xây lắp D về việc phúc đáp công văn số 01/CV-IBS ngày 16/11/2018 của nguyên đơn đã xác định:

"Công trình Viện DK , địa chỉ 173 T , quận C , thành phố HN được khởi công xây dựng ngày 06/4/2008, đã hoàn thành, bàn giao cho chủ đầu tư đưa vào khai thác sử dụng ngày 28/8/2010. Đến nay ban QLDA đã nghiệm thu và quyết toán cho PVC, PVC đã phát hành đầy đủ hóa đơn GTGT cho Ban QLDA.

Ngày 27/11/2009, Ban Điều hành các dự án PVC tại Hà Nội đã ký với Công ty Cổ phần cơ điện DK hợp đồng số 37/2009/HĐXD-BĐHHN về việc Cung cấp và lắp đặt thiết bị gói thầu số 06: Hệ thống điện nhẹ và gói thầu số 07; Hệ thống quản lý tòa nhà (BMS), hệ thống giám sát năng lượng (PMS), hệ thống kiểm soát ra vào, âm thanh, camera.

Tháng 11/2011, Ban Điều hành các dự án PVC tại Hà Nội và Công ty Cổ phần cơ điện DK đã ký hồ sơ quyết toán hợp đồng trên. Tổng công ty PVC đã thanh toán cho Công ty Cổ phần cơ điện DK đầy đủ theo quy định của hợp đồng".

Như vậy, Bị đơn cho rằng chưa nhận được đủ thanh toán từ chủ đầu tư nên không thanh toán cho nguyên đơn là không có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền nợ gốc 2.056.563.032 đồng là có căn cứ.

Về lãi chậm trả: Như trên đã phân tích, tại công văn số 05/CV-CĐDK ngày 07/01/2014 của bị đơn gửi nguyên đơn thì bị đơn xác nhận còn nợ 2.056.563.032 đồng, do đó nguyên đơn căn cứ vào khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền để yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả và chỉ yêu cầu tiền lãi tính từ thời điểm có công văn số 05 ngày 07/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/5/2020) với mức lãi suất 13,5%/năm là 1.773.067.227 đồng là có căn cứ.

- Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn có yêu cầu phản tố và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn về việc không yêu cầu nguyên đơn phải trả 562.251.158 đồng do nguyên đơn đã thay đổi vật tư thiết bị. Việc rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật nên căn cứ Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

Đối với yêu cầu phản tố về việc phạt hợp đồng, bị đơn cho rằng nguyên đơn đã vi phạm quy định về tiến độ quy định tại điều 7 của hợp đồng và 04 phụ lục hợp đồng hai bên đã ký nên phải bị phạt theo quy định tại điều 18 của hợp đồng kinh tế. Bị đơn cho rằng hệ thống quản lý tòa nhà BMS do nguyên đơn cung cấp đã không tương thích, cấu hình, đồng bộ với hệ thống ACC- tức là hệ thống BMS không thể điều khiển toàn bộ các hệ thống cơ điện của tòa nhà như hợp đồng đặt ra. Nguyên đơn chưa khắc phục được nên chủ đầu tư chưa cho nghiệm thu, chưa phê duyệt quyết toán, tức là hợp đồng kinh tế vẫn đang thực hiện chưa xong. Như vậy, nguyên đơn vi phạm tiến độ thực hiện theo quy định tại điều 7 của hợp đồng nên phải chịu phạt theo quy định điều 18 hợp đồng.

Nguyên đơn cho rằng đã hoàn thành tất cả các hạng mục công trình nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn đã hết thời hiệu.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét thực tế và Ban quản lý tòa nhà Viện DK cung cấp hệ thống quản lý tòa nhà BMS và thang máy tại Tòa nhà vẫn chưa kết nối được với nhau nhưng không xác định được nguyên nhân.

Ngày 26/03/2020, Tòa án sơ thẩm mời Công ty cổ phần kiểm định kỹ thuật an toàn và tư vấn xây dựng- INCOSAF để xác định nguyên nhân không kết nối của hệ thống BMS và thang máy nhưng cũng không thẩm định được do không có đầy đủ hồ sơ liên quan đến việc lắp đặt hệ thống thang máy tại tòa nhà Viện DK (Công ty CP

thang máy và xây dựng TN là đơn vị cung cấp và lắp đặt thang máy không cung cấp được tài liệu liên quan để làm cơ sở thẩm định) mặc dù Tòa án đã có nhiều văn bản yêu cầu cung cấp. Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu chứng cứ khác để đánh giá, giải quyết.

Theo các tài liệu do Tòa án thu thập được và lời khai nhận của các bên tại phiên tòa thì thấy rằng hệ thống BMS do Công ty IBS cung cấp đang được vận hành và kết nối được với các hệ thống khác trong tòa nhà Viện DKnhư hệ thống phòng cháy chữa cháy, cửa an ninh, chiếu sáng, hệ thống nước,… mà chỉ không kết nối được duy nhất với hệ thống thang máy. Do đó, lỗi không kết nối được hệ thống thang máy không thuộc về Công ty IBS và như vậy là yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đồng thời việc bị đơn phản tố cho rằng nguyên đơn vi phạm hợp đồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Các lập luận khác của bị đơn về điều kiện thanh toán, giá trị của biên bản nghiệm thu giữa hai bên ngày 16/4/2011 là trái với biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/1282012 và Công văn số 05 ngày 07/11/2014 của bị đơn nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích, đánh giá trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn phải sửa án sơ thẩm.

Luận cứ của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cho nguyên đơn tương tự với kháng cáo của nguyên đơn đã được HĐXX phân tích trên nên không nêu lại nữa.

Luận cứ của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cho bị đơn tương tự với kháng cáo của bị đơn đã được HĐXX phân tích trên nên không nêu lại nữa.

Kết luận của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên toà hôm nay phù hợp một phần với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ.

[3]. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn và đối với số tiền yêu cầu phản tố không được chấp nhận (1.063.783.259 đồng).

Án phí phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và điểm a khoản 5 Điều 314 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 39; các Điều 184, 200, 217, 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 24, 34, 41, 292, 306 Luật thương mại năm 2005;
- Điều 80, 81 Luật xây dựng năm 2003;
- Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính Phủ;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2019/KDTM-ST ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân quận B , thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về yêu cầu thanh toán tiền theo hợp đồng kinh tế số 05022010/HĐKT/PVME-IBS ngày 05/02/2010.

Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là: 3.829.630.259 đồng (trong đó, nợ gốc là 2.056.563.032 đồng; lãi chậm trả là 1.773.067.227 đồng).

2. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn (số tiền 562.251.158 đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả số tiền 1.063.783.259 đồng.

5. Về án phí:

Bị đơn phải chịu 112.893.414 án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được trừ 30.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số 0008357 ngày 15/7/2016 và 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0024548 ngày 17/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận B ; Còn phải chịu 80.893.414 đồng.

Nguyên đơn được hoàn trả số tiền 36.560.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số 0008030 ngày 08/3/2016 và 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0024544 ngày 17/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận B .

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 16/11/2020.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận B ;
- Chi cục THADS quận B ;
- Đương sự;
- Lưu: VP,HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Minh Thành